Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 28.05.2024 15:54:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1622/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Phú Nhuận

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành

Luật Đất đai;Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5975/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 595/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3383/TTr-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA QUẬN PHÚ NHUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	**LOẠI ĐẤT**															
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**486,02**	**19,66**	**37,28**	**18,51**	**28,25**	**30,29**	**43,23**	**30,12**	**139,93**	**33,40**	**38,51**	**29,22**	**23,14**	**14,49**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**486,02**	**19,66**	**37,28**	**18,51**	**28,25**	**30,29**	**43,23**	**30,12**	**139,93**	**33,40**	**38,51**	**29,22**	**23,14**	**14,49**
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,83		0,01				0,77	0,29	64,51	0,95	0,14	0,07	0,09	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18							0,50	0,32	0,11	0,25			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,78	0,19	0,13	0,41	0,47	0,00	0,41	2,24	5,27	1,54	0,94	0,04	0,55	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06		0,01				0,05							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	129,45	5,08	14,23	4,69	10,38	7,88	12,35	10,20	22,63	12,13	10,76	8,89	6,17	4,07
	Trong đó:															
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*96,99*	*4,19*	*12,10*	*4,28*	*6,59*	*5,34*	*9,44*	*7,21*	*16,63*	*6,66*	*8,64*	*7,43*	*4,88*	*3,60*
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*														
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,80*				*0,04*		*0,01*	*0,70*			*0,06*			
2.9.4	*Đất xây dựng*	*DYT*	*3,33*	*0,26*	*0,01*	*0,01*	*0,02*	*0,10*	*0,01*	*0,50*	*0,04*	*1,61*	*0,53*	*0,02*	*0,21*	*0,01*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	cơ sở y tế															
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*14,05*	*0,29*	*0,11*	*0,21*	*2,36*	*1,12*	*1,56*	*1,03*	*2,30*	*2,38*	*1,37*	*0,52*	*0,75*	*0,05*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*3,77*		*1,49*	*0,04*		*0,12*			*1,82*	*0,24*		*0,06*		
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,00*	*0,01*	*0,02*		*0,00*	*0,37*	*0,02*	*0,01*	*0,53*	*0,01*	*0,01*	*0,00*	*0,01*	*0,01*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,07*						*0,01*					*0,02*	*0,05*	
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*														
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,14*							*0,14*						
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*														
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*7,67*	*0,34*	*0,50*	*0,12*	*1,00*	*0,83*	*1,28*	*0,45*	*1,14*	*0,66*	*0,15*	*0,83*	*0,24*	*0,13*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,04*			*0,02*			*0,02*				*0,01*				
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*0,24*							*0,14*		*0,10*					
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,04*												*0,04*		
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*1,15*				*0,35*				*0,05*	*0,47*				*0,28*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,01	0,02	0,03		0,02	0,03		0,02		0,00	0,01	0,00	0,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,43			0,03	0,03	0,06	0,61	0,03	14,36	0,02				0,30	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	247,48	14,27	19,23	13,07	16,99	22,01	28,79	16,41	31,10	17,85	24,81	19,09	15,75	8,11	
2.15	Đất xây dựng	TSC	4,09	0,05	0,09	0,05	0,20	0,17	0,14	0,36	0,33	0,60	1,26	0,20	0,53	0,11	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	trụ sở cơ quan															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,23	0,03	0,01	0,23	0,18	0,06	0,07	0,08	1,12	0,05	0,22	0,03	0,02	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,79	0,03	0,10	0,00		0,09	0,01	0,01	0,27	0,15	0,02	0,08	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,53		3,45								0,11	0,81		1,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**														
II	**KHU CHỨC NĂNG**															
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**														
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**486,02**	**19,66**	**37,28**	**18,51**	**28,25**	**30,29**	**43,23**	**30,12**	**139,93**	**33,40**	**38,51**	**29,22**	**23,14**	**14,49**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**														
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**														
6	**Khu du lịch**	**KDL**														
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**														
8	**Khu phát triển công**	**KPC**														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)															
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**														
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**														
11	**Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**														
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**														
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**														

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Trong kế hoạch sử dụng đất 2024 trên địa bàn quận Phú Nhuận không có diện tích đất thu hồi.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**														
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*														
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất**															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	nông nghiệp															
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là	RDD/NKR[(a)]														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	rừng															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]														
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*														
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,07**		**0,01**				**0,01**	**0,05**						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn quận Phú Nhuận không còn đất chưa sử dụng./.